

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Trí Thúc

Bà Bùi Thị Thương

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên –Thư ký **Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.**

Đại diện Viện kiểm sát **nhân dân thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Vẹn – Kiểm sát viên.

Ngày 1/8/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2025/TLPT–DS ngày 18 tháng 3 năm 2025, về tranh chấp Đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 135/2025/QĐPT-DS ngày 14/5/2025; quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 139/2025/QĐPT-DS ngày 4/6/2025; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 147/2025/TB-TA ngày 3/7/2025; Giữa các đương sự:

3. Nguyên đơn: Ông Vũ Hữu N, sinh 1953; Địa chỉ: tổ H, ấp L, xã C, thành phố Hồ Chí Minh . (có mặt).

+Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Anh T, sinh 1991; Địa chỉ: Số B T, xã H, thành phố Hồ Chí Minh. (giấy ủy quyền ngày 06/9/2022) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Cù Văn T1, sinh 1981; Địa chỉ: ấp T, xã B, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

+Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Hồng Y, sinh 1992; Địa chỉ: Thôn T, xã K, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 13/9/2023) (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phạm Thị P, sinh năm 1957; Địa chỉ: tổ H, ấp L, xã C, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

3.2 Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp T, xã B, thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Cù Văn T1 (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*/Theo đơn khởi kiện, tại các bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn Ông Vũ Hữu N trình bày: Đầu tháng 3/2016, ông T1 đồng ý lo thủ tục để cho 02 con trai và con dâu ông N là anh Vũ Hữu T3 và chị Lê Thị Quý H sang Úc lao động, học tập với giá 800.000.000 đồng. Ngày 27/3/2016, bà T2, ông N đặt cọc trước 20.000.000 đồng để giữ chỗ, có lập biên bản nhận tiền. Ngày 19/4/2016, ông N tiếp tục giao cho ông T1 số tiền 800.000.000 đồng, có lập giấy biên nhận với nội dung như sau: Ông T1 bảo lãnh đưa con của ông N là anh Vũ Hữu T3 và chị Lê Thị Quý H đi công tác, du lịch tại nước Úc. Thời hạn lao động, công tác hợp pháp là 5 năm, dưới hình thức là đi du lịch. Ông T1 cam kết sau thời gian từ 6 đến 12 tháng không hoàn thành được hồ sơ cho hai con tôi đi được sang nước Úc thì sẽ hoàn trả lại số tiền cả gốc và lãi suất Ngân hàng, kể từ ngày nhận tiền là ngày 19/4/2016. Ngày 21/9/2017 ông Cù Văn T1 vay của vợ chồng ông N, bà P số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) với mục đích để ngày 20/10/2017 mua vé máy bay đi nước Úc, hẹn 2 tháng hoàn trả tính từ ngày 21/9 /2017. Như vậy, ông Cù Văn T1 đã nhận của vợ chồng ông N, bà P với tổng số tiền là 900.000.000 đồng, trong đó: 820.000.000 đồng làm dịch vụ và tiền vay 80.000.000 đồng; Tuy nhiên, đã quá 12 tháng nhưng ông T1 không đưa được anh Vũ Hữu T3 và chị Lê Thị Quý H qua Úc lao động và học tập. Mặc dù đã nhiều lần liên lạc với ông T1 yêu cầu trả lại số tiền đã nhận nhưng ông T1 luôn né tránh.

Ngày 28/9/2018, ông N có làm đơn gửi đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B tố cáo ông T1 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Qua làm việc thì ông Cù Văn T1 có viết biên bản thỏa thuận ngày 06/12/2019 với nội dung ông T1 có thừa nhận đã nhận của ông N số tiền 830.000.000 đồng để đưa anh T3 và chị H đi nhưng không đưa được nên ông T1 đồng ý trả hết số tiền 830.000.000 đồng làm 02 đợt. Đợt 01 trả 400.000.000 đồng với thời hạn 06 tháng, đợt hai trả số tiền còn lại trong 04 tháng. Thỏa thuận nêu trên chưa bao gồm khoản tiền 80.000.000 đồng tiền vay vì ông T1 thực nhận là 900.000.000 đồng từ ông N. Ngày 29/6/2020, ông T1 tiếp tục lập biên bản thỏa thuận với nội dung: Ông T1 đã trả cho ông N số tiền 150.000.000 đồng còn lại 680.000.000 đồng ông T1 cam kết trả như sau: 30/12/2020 âm lịch trả 340.000.000 đồng; số tiền 340.000.000 đồng còn lại vào ngày 30/5/2021. Ông T1 nhận tổng số tiền 900.000.000 đồng, đã trả số tiền 150.000.000 đồng còn lại 750.000.000 đồng. Mặc dù đã nhiều lần liên lạc yêu cầu trả số tiền còn lại là 750.000.000 đồng nhưng ông Cù Văn T1 trốn tránh. Nay ông N khởi kiện yêu cầu ông Cù Văn T1 hoàn trả số tiền: 1.258.671.230 đồng, trong đó: số tiền gốc 750.000.000 đồng và 488.671.230 đồng là tiền lãi và số tiền 20.000.000 đồng tiền phạt cọc tương ứng với số tiền cọc đã nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông N rút một phần yêu cầu, chỉ để lại yêu cầu khởi kiện là: Buộc ông T1 trả số tiền 680.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian từ ngày 30/12/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm.

*/Tại các bản lời khai và tại phiên tòa bị đơn ông Cù Văn T1 trình bày:

Ông Vũ Hữu N đề nghị ông T1 giúp lo thủ tục dịch vụ để đưa con trai và con gái được đi qua nước Úc sống và làm việc theo diện visa tham quan và du lịch.

Sau khi thống nhất với ông N số tiền cần là 800.000.000 đồng, để mua nhà bên Úc cho con ông N. Ngày 17/10/2017 Công ty I đã cử hai đại diện xuống ký hợp đồng, đặt cọc với ông N, còn ông T1 là trung gian. Ông T1 thực hiện giao dịch thanh toán thay cho ông N, thông qua tài khoản vợ ông T1 tên Nguyễn Thị Diễm H1. Bà H1 chuyển khoản thông qua tài khoản của Giám đốc Công ty I cho Công ty B tại Úc để đặt chỗ mua bất động sản cho con ông N, có sự chứng kiến của vợ chồng ông Vũ Hữu N, và đại diện công ty I tại nhà hàng G thành phố V. Sau khi ông T1 nhập cảnh sang Úc, trên đường đi do mang theo nhiều tiền mặt 379.750 USD nên bị cảnh sát kalgoorlie tiểu bang miền tây nước Úc dừng xe kiểm tra và bắt, tạm giam 23 tháng về tội rửa tiền. Toàn bộ số tiền trên bị tịch thu sung vào công quỹ. Như vậy, chỉ vì giúp và làm việc cho ông N nên ông T1 bị vướng vào lao lý, toàn bộ tiền bị mất toàn bộ và còn bị tù giam. Còn ở Việt Nam ông N đã xúc phạm, đe dọa vợ con ông T1. Tháng 08/2019, ông T1 bị trục xuất bên Úc trở về Việt Nam. Tiếp đó, Công An tỉnh B đã làm việc với ông T1. Kết quả sau khi điều tra thì C kết luận không khởi tố vụ án hình sự. Quá trình làm việc tại Công an tỉnh, ông T1 đã trả cho ông N số tiền 150.000.000 đồng. Ông T1 chấp nhận thanh toán số tiền còn lại 680.000.000 đồng. Nay ông N khởi kiện thì ông T1 đồng ý trả số tiền 680.000.000 đồng; không chấp nhận tiền lãi và đền C vì đây không phải là tiền vay nên không được tính lãi; Ông Cù Văn T1: Yêu cầu ông Vũ Hữu N phải trả lại quán C1 (nay là quán H), hoàn trả toàn bộ tài sản trên đất; yêu cầu ông N phải bồi thường toàn bộ tổn thất tinh thần, doanh thu, danh dự với tổng số tiền 12.400.000.000 đồng; yêu cầu đưa bà Nguyễn Thị Diễm H1 (vợ ông T1) vào tham gia tố tụng trong vụ án.

**/Tại các bản khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+Bà Phạm Thị P trình bày: Bà P là vợ của ông Vũ Hữu N. Số tiền đưa cho ông T1 là tài sản chung của vợ chồng bà, đề nghị Tòa án yêu cầu ông T1 phải có trách nhiệm trả số tiền đã nhận cho vợ chồng bà P. Bà P thống nhất với lời trình bày của ông N.

**/Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức; Đã áp dụng các quy định của pháp luật. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Hữu N đối với ông Cù Văn T1.*

Buộc ông Cù Văn T1 có nghĩa vụ trả tiền cho ông Vũ Hữu N và bà Phạm Thị P tổng số tiền 910.000.000đ (chín trăm mười triệu đồng), trong đó: tiền gốc 680.000.000đ (sáu trăm tám mươi triệu đồng), tiền lãi 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

**/Ngày 6/8/2024 bị đơn ông T1 có đơn kháng cáo bản án, với nội dung:Đề nghị tòa án xét xử lại vụ án, hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng.*

**/Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tính lãi. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

**/Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa nhận thấy: Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 680.000.000 đồng và tiền lãi là có cơ sở; Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút yêu cầu trả lãi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu rút này;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Đơn kháng cáo của bị đơn ông T1 trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2.]Xét về nội dung kháng cáo. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét yêu cầu trả số tiền 680.000.000 đồng, Thì Thấy:

Ngày 19/4/2016, ông Cù Văn T1 có nhận của ông N số tiền 800.000.000 đồng. Có lập giấy biên nhận với nội dung như sau: Ông T1 bảo lãnh đưa con của ông N là anh Vũ Hữu T3 và chị Lê Thị Quý H đi công tác, du lịch tại nước Úc. Thời hạn lao động, công tác hợp pháp là 5 năm, dưới hình thức là đi du lịch.

Ông T1 cam kết sau thời gian từ 6 đến 12 tháng không hoàn thành được việc đưa anh T3 và chị H đi sang nước Úc thì sẽ hoàn trả lại số tiền cả gốc và lãi suất Ngân hàng, kể từ ngày nhận tiền là ngày 19/4/2016 (bút lục 26). Trong các buổi hòa giải ông T1 cũng thừa nhận có nhận 800.000.000 đồng (bút lục 32,33, 37,38).

Ngày 21/9/2017 ông Cù Văn T1 vay của vợ chồng ông N, bà P số tiền 80.000.000 đồng với mục đích để ngày 20/10/2017 mua vé máy bay đi nước Úc, hạn 2 tháng hoàn trả tính từ ngày 21/ 9/ 2017 (bút lục 27). Trước đó, thông qua mẹ ông T1 thì ông N đã đặt cọc đăng ký suất đi Úc với số tiền 20.000.000 đồng (bút lục 25). Như vậy ông T1 có nhận 100.000.000 đồng. Tổng cộng ông T1 nhận của ông N, bà P số tiền 900.000.000 đồng. Quá trình thực hiện thủ tục thì ông T1 bị chính quyền bang Tây Ú bắt và giam giữ. Do đó, ông T1 không đưa được ông Vũ Hữu T3 và chị Lê Thị Quý H2 đi Úc theo như thỏa thuận đã ký kết.

Theo thỏa thuận thì ông T1 hoàn trả lại số tiền cả gốc và lãi suất Ngân hàng, kể từ ngày nhận tiền là ngày 19/4/2016.

Ngày 06/12/2019, tại buổi làm việc ở cơ quan điều tra Công an tỉnh B thì giữa ông N và ông T1 xác nhận lại số tiền phải trả là 830.000.000 đồng và ông T1 cam kết trả nợ trong thời hạn 10 tháng kể từ ngày ký cam kết; Ngày 29/6/2020, ông T1 trả cho ông N số tiền 150.000.000 đồng; Số tiền còn lại là 680.000.000 đồng **thì ông T1 cam kết trả cho ông Vũ Hữu N với thời hạn như sau: Ngày 30/12/2020 âm lịch(tức ngày**

11/02/2021) trả số tiền 340.000.000 đồng; đến ngày 30/5/2021 trả hết số tiền 340.000.000 đồng; Tuy nhiên ông T1 không thực hiện cam kết trả tiền nên ông N khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại số tiền 680.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N xin rút yêu cầu này và bà P cũng đồng ý là hoàn toàn tự nguyện; Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử chấp nhận và Đình chỉ yêu cầu này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Căn cứ Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí tòa án.

+ Về án phí Sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông N được Tòa án chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 680.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (4% x 280.000.000 đồng) = 31.200.000 đồng;

+Về án phí phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm, nên ông T1 không phải chịu, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001426 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án huyện Châu Đức.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số **31/2024/DS-ST ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức**, như sau:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 217, 227, 228 và 273, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 468, 513 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ nội dung khởi kiện về việc yêu cầu ông Cù Văn T1 trả tiền lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Hữu N đối với ông Cù Văn T1.

+Ông Cù Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Hữu N và bà Phạm Thị P số tiền là 680.000.000đ (sáu trăm tám mươi triệu đồng);

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Cù Văn T1 phải nộp 31.200.000 đồng (ba mươi một triệu hai trăm ngàn đồng)

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Cù Văn T1 được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001426 ngày 16/10/2024 của thi hành án dân sự huyện C.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu và tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 1/8/2025.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hồ Chí Minh.
- VKSND thành phố Hồ Chí Minh.
- THADS thành phố Hồ Chí Minh.
- TAND KV 14.
- Dương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.(55)

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh